

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2026/DS-ST

Ngày: 11/5/2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thành Đông

Ông Huỳnh Đức Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2026, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 01/2026/TB-TA ngày 03 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2026/QĐST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Phường A, Quận A1, Thành phố H (nay là phường B, Thành phố H).

2. *Bị đơn:* Ông Võ Thanh T, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thị trấn G, huyện G, tỉnh B (nay là xã G, tỉnh V).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông S có cho vợ chồng ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N vay số tiền 260.000.000 đồng; không lãi suất; thời hạn vay 13 tháng, kể từ ngày 13/12/2023 đến ngày 12/01/2025; mỗi tháng ông T, bà N trả dần 20.000.000 đồng cho đến khi hết thời hạn hợp đồng; mục đích ông T, bà N vay tiền để kinh doanh, chăm lo đời sống gia đình. Ông S cùng với ông T, bà N ký kết Hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản, số công chứng 7857, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H chứng nhận ngày

14/12/2023. Kể từ thời điểm giao đủ số tiền 260.000.000 đồng, ông T, bà N không thanh toán cho ông S đúng như thỏa thuận. Ngày 03/01/2025, ông cùng ông T, bà N ký kết Văn bản thỏa thuận cho ông T, bà N trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng trong thời hạn 26 tháng nhưng thực tế ông T, bà N vẫn không thực hiện việc trả dần.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2025, ông S yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền vay còn nợ là 260.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi tạm tính từ ngày 13/01/2025 đến ngày 13/7/2025, mức lãi suất 0,83%/tháng là 12.948.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông S yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền vay còn nợ là 260.000.000 đồng và tự nguyện rút yêu cầu tính lãi, không có yêu cầu gì thêm. Việc ông T, bà N đang thế chấp xe ô tô biển số 71C-079.38 cho ông S thì các bên sẽ tự thỏa thuận trong giai đoạn thi hành án, ông S không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Theo biên bản về việc ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 07/4/2026, bị đơn ông Võ Thanh T trình bày:

Ông cùng vợ là bà Phạm Thị Thu N có ký kết với ông Trần Văn S Hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản, số công chứng 7857, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H chứng nhận ngày 14/12/2023. Nội dung thỏa thuận: vay số tiền 260.000.000 đồng; không lãi suất; thời hạn vay 13 tháng, kể từ ngày 13/12/2023 đến ngày 12/01/2025; vào ngày 12 hàng tháng ông T, bà N trả dần 20.000.000 đồng cho đến khi hết thời hạn hợp đồng; mục đích ông T, bà N vay tiền để kinh doanh, chăm lo đời sống gia đình. Sau khi nhận đủ số tiền 260.000.000 đồng thì ông T, bà N không trả tiền hàng tháng cho ông S nên vào ngày 03/01/2025, ký tên vào Văn bản thỏa thuận mà ông S đã cung cấp cho Tòa án. Ông T đồng ý cùng bà N có trách nhiệm liên đới trả cho ông S số tiền vay còn nợ là 260.000.000 đồng. Việc ông, bà N đang thế chấp xe ô tô biển số 71C-079.38 cho ông S thì các bên sẽ tự thỏa thuận trong giai đoạn thi hành án, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn là ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N vắng mặt không lý do; bà N không có lời trình bày, yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố Tụng dân sự. Đối với bị đơn không tuân thủ đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố Tụng dân sự do vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 463, 466, 468

Bộ luật dân sự; Điều 244; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S, buộc ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N trả cho ông S số tiền gốc đã vay là 260.000.000 đồng, đình chỉ yêu cầu tính lãi, ghi nhận ông S không yêu cầu tính lãi. Về án phí: Ông T, bà N phải liên đới chịu án phí theo quy định là 13.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng: Ông T, bà N phải liên đới chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Trần Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long giải quyết buộc bị đơn ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là tranh chấp dân sự. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông T, bà N có nơi cư trú tại khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là xã Giồng Trôm, tỉnh Vĩnh Long) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 2 Điều 1; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông T, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Tuấn, bà Nguyệt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc đã vay là 260.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền có thể chấp tài sản đề ngày 14/12/2023:

Nguyên đơn ông S trình bày do có mối quan hệ quen biết nên ông S có cho ông T, bà N vay tiền để lấy vốn kinh doanh, chăm lo đời sống gia đình; không lãi suất; thời hạn vay 13 tháng, kể từ ngày 13/12/2023 đến ngày 12/01/2025; mỗi tháng ông T, bà N thanh toán dần 20.000.000 đồng cho đến khi hết thời hạn hợp đồng; hình thức giao tiền mặt một lần. Đến ngày 14/12/2023, hai bên có làm Hợp đồng vay tiền có thể chấp tài sản, số công chứng 7857, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại

Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H, cuối giấy xác nhận ông T, bà N có ký tên, ghi rõ họ tên dưới phần Bên B (bên vay và thế chấp).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông S là Hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản đề ngày 14/12/2023 do ông S cung cấp có chữ ký tên, ghi họ tên, dấu vân tay của ông T, bà N dưới dòng chữ Bên B (bên vay và thế chấp), có nội dung:

“Bên cho vay và nhận thế chấp là ông Trần Văn S, sinh năm 1978, CCCD số 086078001xxx, thường trú Phường A, Quận A1, thành phố H; bên vay và thế chấp ông Võ Thanh T, sinh năm 1974, CCCD số 083074004xxx, cùng vợ là bà Phạm Thị Thu n, sinh năm 1975, cùng thường trú: thị trấn G, huyện G, tỉnh B; theo Điều 1. Đối tượng của hợp đồng “Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 260.000.000 đồng (Bằng chữ hai trăm sáu mươi triệu đồng)”.

Hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản đề ngày 14/12/2023 công chứng số 7857, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H. Phía ông S cho rằng hai bên không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay 13 tháng, kể từ 13/12/2023 đến hết ngày 12/01/2025.

Phía ông S cung cấp thêm Văn bản thỏa thuận đề ngày 03/01/2025, có chữ ký, ghi họ tên, dấu vân tay của ông T, bà N, nội dung:

“Điều 1. Hai bên thống nhất thỏa thuận các nội dung:

1. Vào ngày 14/12/2023, bên A có cho bên B vay số tiền 260.000.000 đồng

...

2. Do bên B không thể trả nợ gốc cho bên A đúng hạn theo Hợp đồng nêu trên, nên Bên A đồng ý cho bên B mỗi tháng vào ngày 03 dương lịch sẽ trả cho bên A số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) trong thời hạn 26 (hai mươi sáu) tháng kể từ ngày 03/01/2025. Trường hợp bên B không trả nợ cho bên A 03 (ba) tháng liên tiếp thì bên A có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết”.

Tại Kết luận giám định số 194/2026/KL-KTHS-KV2 ngày 03/4/2026 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long:

“1. Chữ ký, chữ viết mang tên “Võ Thanh T” dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mang tên “Võ Thanh T” dưới mục “Bên B” trên mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người ký, viết ra.

2. Hai dấu vân tay ngón “TT”, “TP” mang tên “Võ Thanh T” dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với hai dấu vân tay mang tên “Võ Thanh T” dưới mục “Bên B” trên mẫu so sánh (ký hiệu M) là của cùng một người.

3. Chữ ký, chữ viết mang tên “Phạm Thị Thu N” dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mang tên “Phạm Thị Thu N” dưới mục “Bên B” trên mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người ký, viết ra

4. Hai dấu vân tay ngón “TT”, “TP” mang tên “Phạm Thị Thu N” dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với hai dấu vân tay mang tên “Phạm Thị Thu N” dưới mục “Bên B” trên mẫu so sánh (ký hiệu M) là của cùng một người”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông T, bà N các văn bản Thông báo về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng ông T, bà N đều vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông S. Theo biên bản xác minh tại Công an xã Giồng Trôm, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 09/02/2026, có nội dung: “ông Võ Thanh T, sinh năm 1974 và bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1975, có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại xã G, tỉnh V”. Tại biên bản về việc ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 07/4/2026, ông T thừa ông và bà N có vay và còn nợ ông S số tiền 260.000.000 đồng. Qua đó, có cơ sở xác định giữa ông S và ông T, bà N đã tự nguyện thỏa thuận Hợp đồng vay tài sản, không có lãi suất, có kỳ hạn, Hợp đồng vay tiền có thể chấp tài sản đề ngày 14/12/2023 có công chứng hoặc chứng thực số 7857, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận của các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Như vậy, Hợp đồng vay tiền có thể chấp tài sản đề ngày 14/12/2023 có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông S và ông T, bà N.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay tài sản, ông T, bà N không thực hiện đúng những thỏa thuận đã ký kết, không trả tiền nợ gốc đúng kỳ hạn. Ông T, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc từ ngày 13/01/2024, mặc dù ông S có liên hệ nhắc trả nợ nhưng ông T, bà N vẫn không thanh toán. Sau đó, ông S cùng ông T, bà N ký kết văn bản thỏa thuận đề ngày 03/01/2025, nhưng ông T, bà N vẫn không thực hiện nội dung trả số tiền 10.000.000 đồng trong thời hạn 26 tháng kể từ ngày 03/01/2025. Việc ông S khởi kiện yêu cầu ông T, bà N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 260.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng với số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Tại phiên tòa, ông S tự nguyện rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 260.000.000 đồng đã cho ông T, bà N vay nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Qua những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N phải liên đới chịu chi phí giám định là 7.663.000 đồng và phải hoàn trả cho ông Trần Văn S số tiền này.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N phải liên đới chịu án phí theo quy định pháp luật.

Hoàn trả cho ông Trần Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.823.700 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 1; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các điều 117, 119, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S đối với bị đơn ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

1.1 Buộc bị đơn ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Trần Văn S số tiền vay còn nợ là 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

1.2 Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn S đối với bị đơn ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N về việc tính lãi số tiền gốc 260.000.000 đồng, từ ngày 13/01/2025 đến ngày 13/7/2025, mức lãi suất 0,83%/tháng.

1.3 Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N phải liên đới chịu số tiền chi phí giám định là 7.663.000 (bảy triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn) đồng. Do ông Trần Văn S

đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông T, bà N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông S số tiền 7.663.000 (bảy triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.000.000 (mười ba triệu) đồng, buộc ông Võ Thanh T, bà Phạm Thị Thu N phải liên đới nộp.

Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long hoàn trả cho ông Trần Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.823.700 (sáu triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010653 ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 7 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Minh Thờ